



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang hân hạnh trình bày Bản báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2015 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Bạ	Chủ tịch
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Thành Bửu	Thành viên
Ông Trần Thanh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Huy	Thành viên
Ông Lâm Thành Quang	Thành viên
Ông Trần Nhất Trí	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Chánh Nghĩa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu	Thành viên
Ông Lê Phúc Nhuận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Văn Bạ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Bửu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhất Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

2. Trụ sở chính đặt tại số 253/13 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2015 là

- Phân phối, truyền tải điện;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm.

4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 32.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

7. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với Bản thuyết minh đính kèm của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn.

Thành phố Long Xuyên, ngày 30 tháng 03 năm 2016

TM. Hội đồng Quản trị

CHỦ TỊCH



LƯƠNG VĂN BẠ

Số: 55/BCKT-2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG (dưới đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 07 tháng 03 năm 2016 từ trang 05 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM

292/33/33 Bình Lợi, P.13 Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax: (84-8) 3553 3732
Email: saoviet1011@vnn.vn

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ

Lô 66, đường số 11, khu dân cư Công ty cổ phần xây dựng Tp.Cần Thơ, 3
P.Hưng Thạnh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ.
Tel: (0710) 3765 999 * Fax: (0710) 3765 766 * Email: svc-ct@vnn.vn

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại mục V.17 trang 25 và trang 26 của thuyết minh báo cáo tài chính 50% khoản lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước theo Công văn số 1196/STC-TCDN ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Sở Tài Chính Tỉnh An Giang “*V/v chậm nộp tiền cổ tức phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp*” tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.483.000.000 đồng chưa được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ làm chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên cùng số tiền.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



ĐINH TẤN TƯỜNG
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0175-2013-107-1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2013-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314.187.763.215	296.495.586.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.996.672.670	12.605.101.592
1. Tiền	111		6.928.780.078	12.605.101.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.067.892.592	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	116.286.159.674	109.623.356.120
3. Đầu tư nắm giữ cho đến ngày đáo hạn	123		116.286.159.674	109.623.356.120
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.721.131.592	109.359.630.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	105.675.239.452	92.020.430.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.100.400	28.100.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17.038.791.740	17.240.317.022
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	70.783.026
IV. Hàng tồn kho	140		52.639.343.231	55.217.411.079
1. Hàng tồn kho	141	V.5	52.639.343.231	55.217.411.079
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.544.456.048	9.690.087.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	5.544.456.048	5.281.052.338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	157.250.638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	4.251.784.856
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.406.211.463.029	1.049.179.992.678
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		335.598.398.717	70.237.826.242
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.7	150.000.000	150.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	335.448.398.717	70.087.826.242
II. Tài sản cố định	220		836.175.201.278	768.961.288.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	815.958.022.087	748.809.768.573
- Nguyên giá	222		1.213.429.121.109	1.063.068.341.618
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(397.471.099.022)	(314.258.573.045)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.217.179.191	20.151.520.100
- Nguyên giá	228		20.264.654.191	20.161.015.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.475.000)	(9.495.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		232.510.503.623	196.300.086.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	232.510.503.623	196.300.086.540
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	84.040.000	84.040.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.843.319.411	13.596.751.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.843.319.411	13.425.738.411
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	171.012.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.720.399.226.244	1.345.675.579.622

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		441.538.119.501	418.794.794.495
I. Nợ ngắn hạn	310		144.164.116.262	109.241.036.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	43.224.944.091	35.365.005.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12.128.517.936	201.317.100
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	7.537.293.755	825.699.732
4. Phải trả người lao động	314	V.16	11.947.193.495	10.874.737.586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	24.542.450
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	55.340.110.175	47.647.821.023
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	4.624.097.610	5.791.494.289
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.361.959.200	8.510.418.987
II. Nợ dài hạn	330		297.374.003.239	309.553.758.308
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	818.181.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	292.014.194.275	304.473.832.948
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	4.459.808.964	3.561.743.542
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	900.000.000	700.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.278.861.106.743	926.880.785.127
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.278.861.106.743	926.880.785.127
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486.600.000.000	486.600.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		98.142.816.211	111.092.801.836
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.153.663.286	28.113.872.630
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1.909.744.453
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.783.118.227	91.178.695.642
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	421a		19.433.665.913	16.451.072.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.349.452.314	74.727.623.315
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		564.181.509.019	207.985.670.566
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.720.399.226.244	1.345.675.579.622

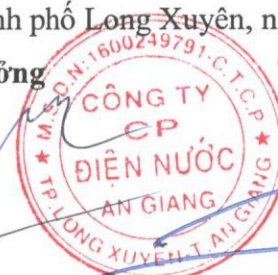
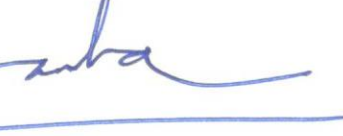
Thành phố Long Xuyên, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ

BAO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

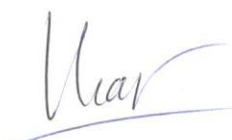
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.201.684.187.994	1.055.254.723.225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.201.684.187.994	1.055.254.723.225
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	942.403.946.199	818.174.187.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		259.280.241.795	237.080.536.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.457.311.001	10.620.008.529
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.403.758.856	18.901.078.700
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.336.999.247</i>	<i>18.901.078.700</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	85.445.540.370	82.896.623.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	36.744.784.978	33.202.854.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		124.143.468.592	112.699.987.696
11. Thu nhập khác	31		2.438.022.687	3.809.368.286
12. Chi phí khác	32		4.882.366.303	1.899.726.525
13. Lợi nhuận khác	40		(2.444.343.616)	1.909.641.761
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.699.124.976	114.609.629.457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		30.330.481.062	24.698.757.773
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.069.078.234	76.117.307
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.299.565.680	89.834.754.377
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.623	1.614
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Thành phố Long Xuyên, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm nay	Năm trước
1		2	3	5
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	121.699.124.976	114.609.629.457
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	83.677.699.512	76.657.746.159
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.457.311.001)	(10.620.008.529)
-	Chi phí lãi vay	06	19.336.999.247	18.901.078.700
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	200.000.000	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	218.456.512.734	199.548.445.787
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(274.142.025.440)	(8.709.142.950)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.578.067.848	8.809.803.464
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	329.077.865.167	95.963.769.041
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.579.915.738	(4.738.680.959)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(20.346.466.317)	(26.439.618.252)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.348.008.805)	(30.835.498.452)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	398.680.000	3.145.302
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(92.000.000)	(15.951.041.863)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	235.162.540.925	217.651.181.118
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(148.544.533.363)	(210.793.487.461)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	26.426.654.760
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	562.636.868	2.180.128.765
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(147.981.896.495)	(182.186.703.936)

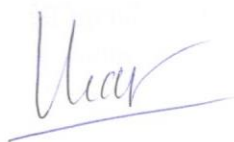
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	65.169.050.618	97.943.444.981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(74.969.915.970)	(53.040.354.044)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.988.208.000)	(72.972.826.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.789.073.352)	(28.069.736.013)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.391.571.078	7.394.741.169
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.605.101.592	5.210.360.423
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.996.672.670	12.605.101.592

Thành phố Long Xuyên, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






TRẦN VIỆT HẢI

TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được Cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 4/8/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013 và thay đổi lần thứ hai ngày 14/8/2013.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 253/13 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước Huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước Huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước Huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước Huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước Huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước Huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước Huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước Huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến thủy sản;
- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ tài chính** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán** là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (Quyết định 15), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
TSCĐ khác	03 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Quỹ tiền lương năm 2015 được trích lập theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 05 năm 2015.

12. Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phân không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.1 Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**15.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15.2 Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các dự án đầu tư sau:

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thị trấn Tri Tôn Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 98/CN.UB ngày 30/8/2000	Thuế suất ưu đãi: 20%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
Cải tạo, nâng công suất hệ thống cấp nước Thị trấn Mỹ Luông, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000062 ngày 01/08/2007	Thuế suất: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010
Xây dựng đường dây trung – hạ thế và trạm biến áp tại hai Huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, Tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000063 ngày 31/7/2007	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
Xây dựng hệ thống cấp nước, tuyến ống phân phối và giếng khoan bơm tại hai Huyện Tri Tôn và Tịnh Biên Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000064 ngày 1/8/2007	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011
Các công trình cấp nước phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên địa bàn Tỉnh An Giang Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000065 ngày 31/07/2007	
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn Huyện Tri Tôn, Huyện Tịnh Biên, Huyện An Phú và Huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn Huyện Châu Thành:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn Huyện Tri Tôn:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn huyện Châu Phú:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ trên địa bàn Tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000066 ngày 31/07/2007:	
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn Thành phố Long Xuyên và Thị xã Châu Đốc:</i> Xây dựng hệ thống cấp điện phục vụ sinh hoạt cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ trên địa bàn Tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000067 ngày 31/07/2007:	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn giảm thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn thị xã Châu Đốc:</i> Xây dựng hệ thống điện phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn Tỉnh An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000069 ngày 07/08/2007	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn huyện Tri Tôn, Huyện Tịnh Biên, Huyện An Phú, Huyện Tân Châu và Huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn Huyện Châu Thành, Huyện Châu Phú, Huyện Phú Tân và Huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mới thực hiện địa bàn Thị xã Châu Đốc:</i>	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn Huyện Tri Tôn, Huyện Tịnh Biên, Huyện An Phú, Huyện Tân Châu và Huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2011. Thuế suất áp dụng: 22%;
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn Huyện Châu Thành, Huyện Châu Phú, Huyện Phú Tân và Huyện Chợ Mới:</i>	Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn Thị xã Châu Đức:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo, kể từ năm 2008.
Xây dựng tuyến ống phân phối cấp nước phục vụ sinh hoạt nhân dân trên địa bàn Hính An Giang; Giấy chứng nhận đầu tư số 52121000070 ngày 07/08/2007:	
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn Huyện Tri Tôn, Huyện Tịnh Biên, Huyện An Phú, Huyện Tân Châu và Huyện Thoại Sơn:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2011.
<i>Đối với dự án đầu tư mới trên địa bàn Huyện Châu Thành, Huyện Châu Phú, Huyện Phú Tân và Huyện Chợ Mới:</i>	Thuế suất: 22% ; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, kể từ năm 2010.
<i>Đối với dự án đầu tư mới thực hiện địa bàn Thành phố Long Xuyên và Thị xã Châu Đức:</i>	Thuế suất: 22% ; Hết thời gian ưu đãi miễn, giảm thuế
<i>Đối với dự án đầu tư mở rộng trên địa bàn Thành phố Long Xuyên:</i>	Thuế suất áp dụng: 22%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm, kể từ năm 2007; Giảm 50% thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo, kể từ năm 2008.

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	37.457.020	4.226.312
Tiền gửi ngân hàng	6.891.323.058	12.600.875.280
Các khoản tương đương tiền	(*) 10.067.892.592	-
Cộng	16.996.672.670	12.605.101.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang.

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi tại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Công Thương An Giang		
Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng	20.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 10 tháng	25.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	64.586.786.033	103.377.529.238
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	340.000.000	340.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	6.000.000.000	5.905.826.882
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	359.373.641	-
Cộng	<u>116.286.159.674</u>	<u>109.623.356.120</u>

V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	72.029.739.601	60.432.558.482
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	23.956.167.532	20.976.480.998
Phải thu tiền điện kè, vật tư điện		6.818.484.093	7.771.698.367
Phải thu tiền thủy kè, vật tư nước		2.445.067.436	2.766.172.435
Phải thu khách hàng khác		425.780.790	73.519.991
Cộng		<u>105.675.239.452</u>	<u>92.020.430.273</u>

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

<u>Xí nghiệp</u>	<u>Số tiền</u>
Phải thu tiền điện An Phú	4.327.766.197
Phải thu tiền điện Châu Đốc	3.010.959.574
Phải thu tiền điện Châu Phú	938.078.753
Phải thu tiền điện Châu Thành	2.255.367.321
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	4.612.229.385
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	7.302.616.556
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	2.156.003.020
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	705.601.742
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	1.749.487.484
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	4.624.654.608
Tiền điện bổ sung khi quyết toán	40.346.974.961
Cộng	<u>72.029.739.601</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	171.216.325
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	2.012.929.128
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	1.927.741.827
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	613.785.702
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	30.775.014
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	1.069.205.634
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	351.895.094
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	467.040.971
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	971.997.645
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	658.618.052
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	1.252.186.230
Tiền nước bổ sung khi quyết toán	14.428.775.910
Cộng	23.956.167.532

V.4. Phải thu ngắn hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	(V.4.1)	14.875.877.927	14.274.284.484
Tạm ứng	(V.4.2)	2.162.913.813	2.966.032.538
Cộng		17.038.791.740	17.240.317.022

(V.4.1). Bao gồm các khoản phải thu khác sau:

Kho bạc An Giang-Chi phí QLDA	1.095.413.278
Kho bạc Nhà nước tạm ứng chi phí đền bù HTTN&XLNT Long Xuyên	8.025.602.000
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân, BHXH, BHYT	269.618.479
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	2.983.671.081
Phải thu ngân sách Nhà nước phần truy thu thuế TNDN	1.972.470.850
Khác	529.102.239
Cộng	14.875.877.927

(V.4.2). Là khoản tạm ứng cho nhân viên các Xí nghiệp trực thuộc và các cá nhân thực hiện công tác xây dựng, mua thiết bị sửa chữa ngành điện nước tại các Xí nghiệp.

V.5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.170.162.437	2.069.257.271
Công cụ, dụng cụ	149.532.384	159.117.652
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.697.489	4.592.283.529
Hàng hóa	(V.5.1) 44.526.808.431	44.361.938.500
Hàng gửi đi bán	(V.5.2) 5.757.142.490	4.034.814.127
Cộng	52.639.343.231	55.217.411.079

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(V.5.1) Trong đó, hàng hóa là các dự án bất động sản xây dựng để bán có giá trị 26.234.222.541 đồng (vào ngày 31/12/2014 là 26.785.899.053 đồng).

(V.5.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất để thi công các công trình lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng nhưng chưa hoàn thành.

V.6. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.281.052.338	19.263.198.494	(18.999.794.784)	(*) 5.544.456.048
Chi phí trả trước dài hạn	13.425.738.411	1.224.207.708	(12.806.626.708)	(**) 1.843.319.411
Cộng	18.706.790.749	24.970.406.202	(31.806.421.492)	7.387.775.459

(*) Là công cụ dụng cụ chờ phân bổ và giá trị vật tư xuất cho các Xí nghiệp trực thuộc nhưng chưa quyết toán với Công ty

(**) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	-	9.739.099.552
Giá trị CCDC chờ phân bổ	1.843.319.411	3.686.638.859
Cộng	1.843.319.411	13.425.738.411

(*) Là Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp căn cứ Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản của Công ty Cổ phần Điện nước An Giang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trên cơ sở lợi thế về vị trí địa lý đối với các lô đất thuê tại các Xí nghiệp trực thuộc và được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

Trong năm, Công ty giảm chi phí về giá trị lợi thế vị trí địa lý theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 “*Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần*” theo Công văn số 2994/VPUBND-TH ngày 25 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang.

V.7. **Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc** là vốn kinh doanh cấp cho Xí nghiệp Châu Đốc.

V.8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền ứng cho các nhà thầu thi công công trình chưa quyết toán (*)	335.448.398.717	70.087.826.242
Cộng	335.448.398.717	70.087.826.242

(*) Bao gồm các khoản ứng trước cho các Công ty sau:

Khách hàng	Số tiền
Công ty TNHH TM-TKXD An Khang Gia	181.636.801
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cửu Long	210.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Khang Hy	269.000.000
BQL Dự án Huyện Châu thành	341.459.737
Công ty Cổ phần MT&HTKT Sài Gòn	570.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khách hàng		Số tiền
Công ty Fichtner	(V.9.2)	921.441.064
Công ty TNHH XD & TM An Long		2.005.585.000
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	(V.9.1)	3.989.532.033
Công ty Cổ phần Phước Thạnh	(V.9.3)	6.339.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật & Tư vấn Kunhwa	(V.9.1)	15.517.604.500
DNTN Tự Cường	(V.9.1)	17.805.372.292
Công ty OTV	(V.9.2)	74.960.791.899
Công ty TNHH Kumho Industrial	(V.9.1)	212.298.430.500
Khách hàng khác		38.544.891

Cộng **335.448.398.717**

(V.9.1). Thực hiện công trình “hệ thống xử lý nước thải Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang”.

(V.9.2). Thực hiện công trình “hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang”.

(V.9.3). Thực hiện công trình “Đường giao thông Khu công nghiệp Bình Hòa, Tỉnh An Giang”.

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	185.617.495.875	5.902.556	5.902.556	185.617.495.875
Máy móc thiết bị	862.433.703.614	159.550.877.160	9.872.850.534	1.012.111.730.240
Phương tiện vận tải	8.343.503.338	-	-	8.343.503.338
TSCĐ khác	6.673.638.791	682.752.865	-	7.356.391.656
Cộng	1.063.068.341.618	160.239.532.581	9.878.753.090	1.213.429.121.109
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	48.300.766.626	9.793.192.146	-	58.093.958.772
Máy móc thiết bị	257.722.186.390	74.174.848.980	1.935.368.468	329.961.666.902
Phương tiện vận tải	4.818.483.327	495.302.592	-	5.313.785.919
TSCĐ khác	3.417.136.702	684.550.727	-	4.101.687.429
Cộng	314.258.573.045	85.147.894.445	1.935.368.468	397.471.099.022
Giá trị còn lại				
Nhà cửa vật kiến trúc	137.316.729.249			127.523.537.103
Máy móc thiết bị	604.711.517.224			682.150.063.338
Phương tiện vận tải	3.525.020.011			3.029.717.419
TSCĐ khác	3.256.502.089			3.254.704.227
Cộng	748.809.768.573			815.958.022.087

Chi tiết tài sản tăng:

Mua sắm mới	96.269.599.128
Xây dựng cơ bản	57.630.158.777
Phân loại lại	6.339.774.676
Cộng	160.239.532.581

Chi tiết tài sản giảm:

Phân loại lại	6.339.774.676
Bàn giao công trình	3.427.526.690
Khác	111.451.724
Cộng	9.878.753.090

V.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	19.971.115.100	103.639.091	-	20.074.754.191
Phần mềm kế toán	189.900.000	-	-	189.900.000
Cộng	20.161.015.100	103.639.091	-	20.264.654.191
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Phần mềm kế toán	9.495.000	37.980.000	-	47.475.000
Cộng	9.495.000	37.980.000	-	47.475.000
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	19.971.115.100			20.074.754.191
Phần mềm kế toán	180.405.000			142.425.000
Cộng	20.151.520.100			20.217.179.191

(*) Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

6.009 m2 tại Thành phố Long Xuyên hiện sử dụng làm trụ sở Văn phòng chính và Kho hàng với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

49.322 m2 tại các Xí nghiệp trực thuộc với tổng giá trị 8.215.164.106 đồng trong đó 2.954.586.000 đồng là tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để có quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Bình Hòa	-	33.852.621.868
Hệ thống cấp nước Khu Công nghiệp Bình Long	-	4.305.196.319
Hệ thống cấp nước Long Sơn, huyện Tân Châu (vốn ODA)	2.433.000	27.766.799.739
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Châu Đốc	169.058.046.502	97.634.996.361
Hệ thống cấp nước Thị trấn Phú Hòa	-	157.000
Hệ thống cấp nước Thị trấn An Phú	-	4.400.000
Hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên	51.194.576.162	18.933.460.130
NCS&MR tuyến ống TCN Vĩnh Phú	-	1.133.195.182
Mua đất xây dựng các hệ thống cấp thoát nước	2.449.690.000	-
NCS&MR tuyến ống TCN Vĩnh Thành	-	1.272.418.182
Các công trình khác	9.805.757.959	11.396.841.759
Cộng	232.510.503.623	196.300.086.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.12. Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước số 2.

V.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Điện lực An Giang	34.012.529.088	27.221.965.709
Các nhà cung cấp trong nước khác	9.212.415.003	8.143.039.311
Cộng	<u>43.224.944.091</u>	<u>35.365.005.020</u>

V.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là khoản trả trước tiền mua đất nền của các hộ dân.

V.15. Thuế và các phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT	-	12.521.978.503	11.572.728.818	949.249.685
Thuế TNDN (*)	(4.251.784.856)	32.302.951.912	22.348.008.805	5.703.158.251
Thuế TNCN	343.671.046	73.505.895	83.159.592	334.017.349
Thuế tài nguyên	172.444.140	2.237.987.610	2.225.492.280	184.939.470
Tiền thuê đất	-	89.484.064	89.484.064	-
Thuế phí và lệ phí	309.584.546	4.435.698.383	4.379.353.929	365.929.000
Cộng	<u>(3.426.085.124)</u>	<u>51.661.606.367</u>	<u>40.698.227.488</u>	<u>7.537.293.755</u>

(*) Trong đó:

Thuế TNDN phải nộp theo Công văn 2071/CT-KTr1 ngày 25 tháng 11 năm 2015 giai đoạn Nhà nước	1.972.470.850
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.330.481.062
Thuế TNDN phải nộp theo Công văn 2071/CT-KTr1 ngày 25 tháng 11 năm 2015 giai đoạn Cổ phần	3.689.501.991
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2015	26.640.979.071
Cộng	<u>32.302.951.912</u>

V.16. Phải trả người lao động: quỹ tiền lương năm 2015 còn phải trả cho người lao động.

V.17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	16.575.053.194	18.116.718.506
Kinh phí công đoàn phải nộp	275.262.306	520.805.946
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	6.064.439.961 (*)	6.053.742.684
Tài sản thừa chờ xử lý	144.588.871	144.588.871
Phải trả thi công hệ thống cấp thoát nước	23.368.190.633	19.036.117.177
Phải trả khác tại các xí nghiệp	3.759.836.796	3.107.901.425
Cổ tức phải trả	49.424.000	47.632.000
Tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn Nhà nước	4.483.000.000(**)	-
Phải trả về cổ phần hóa	620.314.414	620.314.414
Cộng	<u>55.340.110.175</u>	<u>47.647.821.023</u>

(*) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(**) 50% tiền lãi chậm nộp từ cổ tức phần vốn Nhà nước theo Công văn số 1196/STC-TCDN ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Sở Tài chính tỉnh An Giang “V/v chậm nộp tiền cổ tức phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp”.

V.18. Vay và nợ thê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Cộng
Số dư đầu năm	5.791.494.289	304.473.832.948	310.265.327.237
Tiền vay nhận được trong năm	11.083.100.050	54.085.950.568	65.169.050.618
Tiền vay đã trả trong năm	12.250.496.729	62.719.419.241	74.969.915.970
Số dư cuối năm	4.624.097.610	292.014.194.275	296.638.291.885

(V.18.1). **Vay và nợ ngắn hạn** là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013:

Hạn mức tín dụng	: 10.000.000.000 đồng;
Thời hạn vay	: 12 tháng;
Lãi suất vay	: theo từng lần nhận nợ;
Mục đích vay	: bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.
Hình thức đảm bảo	: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

(V.18.2). **Vay và nợ dài hạn** bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương (a) Việt Nam - Chi nhánh An Giang	156.796.011.674	177.019.732.211
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ (b) ADB)	65.747.905.601	71.371.081.737
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ (c) AFD)	69.470.277.000	56.083.019.000
Cộng	292.014.194.275	304.473.832.948

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay với tổng giá trị tạm tính theo các Biên bản định giá tài sản là 48.178.580.000 đồng.

(b). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

Cho dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn An Phú.

Thời hạn vay : trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 31/03/2017.

Lãi suất vay : lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

Hình thức đảm bảo : khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn An Phú.

Cho dự án Hệ thống cấp nước Long Sơn

Thời hạn vay : Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029.

Lãi suất vay : khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

Hình thức đảm bảo : khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Long Sơn.

V.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khác biệt kỳ ghi nhận hóa đơn tiền điện tháng 12 năm 2015.

V.20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ năm 2015 được trích lập theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 05 năm 2015.

V.21. Vốn chủ sở hữu**(V.21.1). Biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn góp của chủ sở hữu	597.692.801.836	7.138.310.038	20.088.295.663	584.742.816.211
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	486.600.000.000	-	-	486.600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	111.092.801.836	7.138.310.038	20.088.295.663	98.142.816.211
Quỹ đầu tư phát triển	28.113.872.630	8.039.790.656	-	36.153.663.286
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.909.744.453	-	1.909.744.453	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	91.178.695.642	92.209.310.133	89.604.887.548	93.783.118.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	91.178.695.642	1.909.744.453	73.654.774.182	19.433.665.913
- LNST chưa phân phối kỳ này	-	90.299.565.680	15.950.113.366	74.349.452.314
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	207.985.670.566	416.336.738.063	60.140.899.610	564.181.509.019
Cộng	926.880.785.127	523.724.148.890	171.743.827.274	1.278.861.106.743

Chi tiết tăng lợi nhuận

	<u>Số cuối năm</u>
Phân phối lại lợi nhuận 2011 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông	1.909.747.453
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015	90.299.565.680
Cộng	<u>92.209.310.133</u>
Chi tiết lợi nhuận giảm:	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	73.654.777.182
Cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 15 tháng 05 năm 2015	72.990.000.000
Bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 15 tháng 05 năm 2015	664.777.182
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 15 tháng 05 năm 2015)	15.950.113.366
Quỹ đầu tư phát triển	4.514.978.284
Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.835.947.882
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	500.000.000
Phân phối lại lợi nhuận 2011 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông	99.187.200

V.21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 486.600.000.000 đồng (bốn trăm tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) được chia thành 48.660.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước	43.853.300	90,12
Vốn thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty	250.000	0,51
Vốn thuộc sở hữu của cán bộ công nhân viên Công ty	1.283.600	2,64
Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	950.000	1,95
Vốn của các cổ đông khác	2.323.100	4,78
Cộng	<u>48.660.000</u>	<u>100</u>

V.21.3 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 48.660.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

V.21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	90.299.565.680	89.834.754.377
- Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	(11.335.947.882)	(11.280.170.525)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	78.963.617.798	78.554.583.852
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.660.000	48.660.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.623	1.614

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu kinh doanh điện	873.956.405.398	761.626.816.980
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	288.534.580.919	250.360.332.662
Doanh thu khác	39.193.201.677	43.267.573.583
Cộng	<u>1.201.684.187.994</u>	<u>1.055.254.723.225</u>

VI.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn kinh doanh điện	731.594.168.063	626.049.600.724
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	188.446.238.032	166.390.828.444
Giá vốn hoạt động khác	22.363.540.104	25.733.758.051
Cộng	<u>942.403.946.199</u>	<u>818.174.187.219</u>

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức được chia	20.000.000	20.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.437.311.001	10.600.008.529
Cộng	<u>6.457.311.001</u>	<u>10.620.008.529</u>

VI.4 Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	19.336.999.247	18.901.078.700
Chênh lệch tỷ giá	66.759.609	-
Cộng	<u>19.403.758.856</u>	<u>18.901.078.700</u>

VI.5 Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	55.076.551.439	54.127.765.587
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	23.397.413.530	22.542.866.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.971.575.401	6.225.990.919
Cộng	<u>85.445.540.370</u>	<u>82.896.623.310</u>

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	16.557.017.818	15.264.352.189
Vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	10.743.429.388	7.606.288.677
Khấu hao TSCĐ	976.018.857	857.995.760
Chi phí dự phòng	422.825.290	784.388.000
Dịch vụ mua ngoài	-	1.403.182
Chi phí khác	8.045.493.625	8.688.427.021
Cộng	<u>36.744.784.978</u>	<u>33.202.854.829</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Thù lao Hội đồng Quản trị trong năm 2015 là 2.047.802.060 đồng (trong năm 2014 là 1.598.360.970 đồng).

VII.2 Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng chủ yếu phát sinh từ hoạt động cung cấp cấp điện và nước cho các hộ tiêu thụ. Đây là những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu với đặc thù của hệ thống cung cấp các mặt hàng này đã tạo điều kiện khách quan để giảm thiểu đến mức thấp nhất những rủi ro phát sinh do không thu được tiền hay thu tiền không đúng kỳ hạn. Công ty đã xây dựng và liên tục hoàn thiện hệ thống cung cấp và kiểm soát tại các xí nghiệp trực thuộc đóng trên địa bàn hoạt động để đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy rủi ro tín dụng nào từ các khoản tiền gửi ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối sản tài chính.

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.996.672.670	-	-	-	16.996.672.670
Phải thu ngắn hạn khách hàng	105.675.239.452	-	-	-	105.675.239.452
Phải thu ngắn hạn khác	17.038.791.740	-	-	-	17.038.791.740
Đầu tư nắm giữ cho đến ngày đáo hạn	116.286.159.674	-	-	-	116.286.159.674
Cộng	255.996.863.536	-	-	-	255.996.863.536

Rủi ro thanh khoản là rủi ro gặp khó khăn do thiếu tiền khi Công ty thực hiện nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: (i) thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp; (ii) giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	4.624.097.610	156.796.011.674	135.218.182.601	296.638.291.885
Phải trả người bán	43.224.944.091	-	-	43.224.944.091
Phải trả khác	55.340.110.175	-	-	55.340.110.175
Cộng	103.189.151.876	156.796.011.674	135.218.182.601	395.203.346.151

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro ngoại tệ là không đáng kể do hầu hết các giao dịch thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Xu hướng giảm dần của lãi suất góp phần giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Ngoài ra, một số dự án đầu tư của Công ty là các công trình điện nước bằng các nguồn vốn từ ngân sách hoặc từ các nguồn tài trợ cho phát triển có thời hạn vay dài với mức lãi suất ổn định trong suốt thời gian vay tạo điều kiện cho việc kiểm soát các rủi ro do biến động của lãi suất.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

VII.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trình bày theo Quyết định 15			Trình bày theo Thông tư 200		
Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014	Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014
135	Các khoản phải thu khác	84.362.110.726	136	Phải thu ngắn hạn khác	17.240.317.022
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.966.032.538	216	Phải thu dài hạn khác	70.087.826.242
158	Tài sản ngắn hạn khác	70.783.026	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	70.783.026

Trình bày theo Quyết định 15			Trình bày theo Thông tư 200		
Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014	Mã số	Chỉ tiêu	31/12/2014
417	Quỹ đầu tư phát triển	3.465.877.638	418	Quỹ đầu tư phát triển	28.113.872.630
418	Quỹ dự phòng tài chính	24.647.994.992			

Thành phố Long Xuyên, ngày 07 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

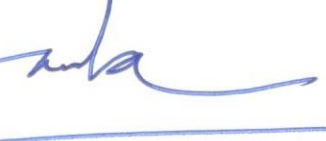
Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT HẢI



TRƯƠNG VĂN NGHIỆM

LƯƠNG VĂN BẠ